Mẫu số 02

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:21.04/CBTT-CKV-PCTH	
	Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP CKYVINA thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính tổng hợp Qúy 1/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: CKV
- Địa chỉ: Số 178 - Phố Triệu Việt Vương - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0243 9781323
- Email: info@cokyvina.com.Vn Website: http://www.cokyvina.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC tổng hợp Qúy 1/2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☑ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC tổng hợp Qúy 1/2025):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC tổng hợp Qúy 1/2025):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần CokyVina
Ký ngày: 23/4/2025 11:11:14

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: /04/2025 tại đường dẫn: http://www.cokyvina.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

LÝ CHÍ ĐỨC

Tài liệu đính kèm:
- BCTC tổng hợp Qúy 1/2025
- Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN chênh lệch trên 10% Q1/2025/Q1/2024

TẬP ĐOÀN
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
Số: 01/2025-GTLN/KTTC
V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN chênh lệch trên 10% Q1/2025 so với Q1/2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày tháng 04 năm 2025

Kính gửi: **- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo Tài chính Tổng hợp Qúy 1/2025 tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Công ty Cổ phần COKYVINA (mã chứng khoán: CKV) giải trình chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế TNDN Q1/2025 so với cùng kỳ Q1/2024, cụ thể như sau:

đơn vị tính:đồng

TT	Chỉ tiêu	Qúy 1/2025	Qúy 1/2024	Chênh lệch	
				Số tiền Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ % Tăng (+) Giảm (-)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN (Báo cáo tài chính tổng hợp)	484.917.712	404.942.337	79.975.375	19,75%

1. Báo cáo tài chính tổng hợp Qúy 1/2025 lợi nhuận sau thuế TNDN đạt 0,48 tỷ đồng tăng 79,9 triệu đồng , tương đương tăng 19,75 % so với cùng kỳ Qúy 1/2024. Trong kỳ lợi nhuận gộp tăng, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng , Do đó kết quả Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2025 tăng so với Qúy 1/2024.

Trên đây là giải trình về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN của Kết quả kinh doanh Qúy 1/2025 so với Qúy 1/2024.

Công ty Cổ phần COKYNINA trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: Công ty

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

LÝ CHÍ ĐỨC

TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
COKYVINA
QUÝ 1/2025

HÀ NỘI T4/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178 Phố Triệu Việt Vương, P.Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

(COKYVINA)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2025

Mẫu số :B01-DN

DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
	TÀI SẢN				
A.	**Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**132.727.112.434**	**150.031.762.168**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	V.01	**36.923.817.554**	**30.399.687.567**
1	Tiền	111		35.923.817.554	29.399.687.567
2	Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.02a**	**600.000.000**	**-**
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		600.000.000	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**83.970.741.341**	**80.621.733.185**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	62.549.189.195	63.811.152.904
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	5.198.878.578	5.251.617.131
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	23.696.711.319	19.067.523.228
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.474.037.751)	(7.508.560.078)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.06**	**9.288.233.633**	**38.100.431.555**
1	Hàng tồn kho	141		9.388.818.939	38.201.016.861
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(100.585.306)	(100.585.306)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.944.319.906**	**909.909.861**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.445.009.171	879.859.658
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		81.512.511	16.600.508
3	Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	V.07	417.798.224	13.449.695
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	**Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**48.540.012.666**	**48.929.788.656**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**	**V08**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		2.000.000.000	2.000.000.000

7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**29.561.364.058**	**29.732.277.825**
1	**Tài sản cố định hữu hình**	**221**	V.09	**21.357.912.808**	**21.528.826.575**
-	Nguyên giá	222		100.020.156.434	98.671.669.161
-	Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(78.662.243.626)	(77.142.842.586)
2	**Tài sản cố định thuê tài chính**	**224**		**-**	**-**
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3	**Tài sản cố định vô hình**	**227**	V.10	**8.203.451.250**	**8.203.451.250**
-	Nguyên giá	228		8.203.451.250	8.203.451.250
-	Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**-**	**-**
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựn cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.02b**	**14.016.590.652**	**14.016.590.652**
1	Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		24.188.455.000	24.188.455.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10.171.864.348)	(10.171.864.348)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (trái phiếu)	255		-	-
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.962.057.956**	**3.180.920.179**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		2.239.363.952	2.458.226.175
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		722.694.004	722.694.004
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	**270**		**181.267.125.100**	**198.961.550.824**
	NGUỒN VỐN			**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
A.	**Nợ phải trả (300=310+330)**	**300**		**103.654.839.994**	**121.834.183.430**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**100.054.839.994**	**113.034.183.430**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V11	33.718.775.459	43.892.432.675
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.297.159.811	6.981.718.689
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V12	2.613.764.521	10.200.736.235
4	Phải trả người lao động	314		3.655.003.341	4.383.067.882
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V13	5.286.500.564	4.918.465.850
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		20.460.000	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng lao động	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V18	4.404.525.801	6.413.590.511
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V14	27.271.792.567	30.940.596.846
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	14.144.921.787	3.465.638.599
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V16	1.379.952.400	1.379.952.400
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		261.983.743	457.983.743
13	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**3.600.000.000**	**8.800.000.000**

1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V18	-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.17	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	3.600.000.000	8.800.000.000
9	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
10	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	-	-
11	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B.	**Vốn chủ sở hữu (400=410+430)**	**400**		**77.612.285.106**	**77.127.367.394**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.19	**77.612.285.106**	**77.127.367.394**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		20.354.652.347	20.354.652.347
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4	Cổ phiếu quỹ	415		(573.800.000)	(573.800.000)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	418		8.642.975.684	8.642.975.684
8	Quỹ dự phòng tài chính	419		-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.688.457.075	5.203.539.363
-	LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421A		5.203.539.363	2.429.542.524
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421B		484.917.712	2.773.996.839
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	Tổng cộng Nguồn vốn (400=300+400)	**440**		**181.267.125.100**	**198.961.550.824**

Hà Nội, Ngày 20 tháng 04 năm 2025

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Vũ Thị Kim Thoa	Hoàng Thị Thu Hiền	Lý Chí Đức

M.S.D.N: 0100684716 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA * THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178 Phố Triệu Việt Vương, P.Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

(COKYVINA)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2025

Mẫu số :B01-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính : VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quí I năm 2025	Quí I năm 2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quí I năm 2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quí I năm 2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		102.438.628.366	168.159.640.253	102.438.628.366	168.159.640.253
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	VI.22	**102.438.628.366**	**168.159.640.253**	**102.438.628.366**	**168.159.640.253**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.23	91.179.568.793	161.107.970.216	91.179.568.793	161.107.970.216
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**11.259.059.573**	**7.051.670.037**	**11.259.059.573**	**7.051.670.037**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	86.680.143	268.649.421	86.680.143	268.649.421
7	Chi phí tài chính	22	VI.25	245.746.537	202	245.746.537	202
	Trong đó: Lãi vay phải trả	23		-	-	-	-
8	Chi phí bán hàng	24		8.354.743.057	6.111.367.125	8.354.743.057	6.111.367.125
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.166.469.215	706.701.895	2.166.469.215	706.701.895
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-**	**30**		**578.780.907**	**502.250.236**	**578.780.907**	**502.250.236**
11	Thu nhập khác	31		35.595.837	220.005	35.595.837	220.005
12	Chi phí khác	32		8.229.604	1.866.057	8.229.604	1.866.057
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**	VI.26	**27.366.233**	**(1.646.052)**	**27.366.233**	**(1.646.052)**
14	**Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)**	**50**		**606.147.140**	**500.604.184**	**606.147.140**	**500.604.184**
15	Chi phí thuế TNDN			-	-	-	-
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	121.229.428	95.661.847	121.229.428	95.661.847
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)**	**60**		**484.917.712**	**404.942.337**	**484.917.712**	**404.942.337**
17	**Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)**	60		**484.917.712**	**404.942.337**	**484.917.712**	**404.942.337**
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		121	101	121	101

Hà Nội, Ngày 20 tháng 04 năm 2025

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Vũ Thị Kim Thoa	Hoàng Thị Thu Hiền	Lý Chí Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
Số 178 Phố Triệu Việt Vương, P.Nguyễn Du, Q.Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
(COKYVINA)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2025

ĐN - BÁO CẢO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí I năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí I năm 2024
I.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		112.908.856.931	84.898.305.556
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(33.808.193.264)	(17.320.099.080)
3.Tiền chi trả cho người lao động	3		(55.029.672.465)	(45.790.473.004)
4.Tiền chi trả lãi vay	4		(64.557.451)	-
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(516.568.867)	(304.013.656)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		73.154.299.513	34.945.427.733
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(93.677.108.192)	(64.754.108.481)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**2.967.056.205**	**(8.324.960.932)**
II.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			-	
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.348.487.273)	(2.031.080.000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(600.000.000)	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	6.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.277.867	67.724.172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(922.209.406)**	**4.036.644.172**
III.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			-	
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10.679.283.188	4.964.949.264
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.200.000.000)	-
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**5.479.283.188**	**4.964.949.264**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	**50**		**7.524.129.987**	**676.632.504**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**29.399.687.567**	**31.508.866.555**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	**70**		**36.923.817.554**	**32.185.499.059**

Hà Nội, Ngày 20 tháng 04 năm 2025

Người Lập Biểu	Kế toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Vũ Thị Kim Thoa	Hoàng Thị Thu Hiền	Lý Chí Đức

M.S.D.N: 0100644716 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
(COKYVINA)

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUÝ I NĂM 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: 49% vốn Nhà nước.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh, sản xuất, xuất nhập khẩu vật tư thiết bị bưu chính viễn thông...
3. Ngành nghề kinh doanh
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
   - Biến động kinh tế, chính trị trong nước và Quốc tế.
   - Biến động giá cả thị trường trong nước và Quốc tế.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký – Chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
   - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế mua.
   - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
   - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
   - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
3. Nguyên tắc ghi nhận, khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
   - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo giá mua thực tế.
   - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Nghị định NĐ/59-CP.
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
   - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
   - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.
   - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết...
   - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
   - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
   - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
   - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
   - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.
   - Chi phí trả trước.
   - Chi phí khác.
   - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán hàng hoá
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu hoạt động tài chính.
- Doanh thu bán thành phẩm

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.732.866.485	930.444.041
- Tiền gửi ngân hàng	34.190.951.069	28.469.243.526
- Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	**36.923.817.554**	**30.399.687.567**

02- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ /Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		0
- Tiền gửi có kỳ hạn	600.000.000	0
Chứng khoán kinh doanh	0	0
Cộng	**600.000.000**	**0**

b/ Đầu tư tài chính dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24.188.455.000	24.188.455.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0	0
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(10.171.864.348)	(10.171.864.348)
- Trái phiếu	0	0
Cộng	**14.016.590.652**	**14.016.590.652**

03- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	62.549.189.195	63.811.152.904
Cộng	**62.549.189.195**	**63.811.152.904**
Trong đó : phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VII.4)	19.886.900.656	*44.352.744.328*

04- Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.198.878.578	5.251.617.131
Cộng	**5.198.878.578**	**5.251.617.131**

05- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký cược. Ký quỹ ngắn hạn	6.875.578.334	6.872.998.994
- Tạm ứng	2.640.235.288	2.199.688.208
- Lãi tiền gửi dự thu	95.931.161	88.488.550
- Phải thu khác	14.084.966.536	9.906.347.476

Cộng	**23.696.711.319**	**19.067.523.228**

Trong đó : phải thu khác là các bên liên quan
(chi tiết tại thuyết minh số VII.4)

06- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	3.344.270.526	3.405.315.980
- Công cụ, dụng cụ	0	0
- Chi phí SX, kinh doanh dở dang	3.571.411.392	11.620.671.732
- Thành phẩm	50.652.232	218.960.078
- Hàng hoá	2.422.484.789	22.956.069.071
- Dự phòng giảm giá HTK	(100.585.306)	(100.585.306)
Cộng	**9.288.233.633**	**38.100.431.555**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế xuất. Nhập khẩu	0	
- Thuế thu nhập cá nhân	5.798.224	7.349.695
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	412.000.000	6.100.000
Cộng	**417.798.224**	**13.449.695**

08- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc thiết bị và thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	**25.392.600.704**	**68.330.434.612**	**4.948.633.845**	**98.671.669.161**
- Mua trong năm	-	1.348.487.273	-	1.348.487.273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**25.392.600.704**	**69.678.921.885**	**4.948.633.845**	**100.020.156.434**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	**18.010.111.461**	**54.350.646.655**	**4.782.084.470**	**77.142.842.586**
- Khấu hao trong năm	206.052.669	1.282.444.621	30.903.750	1.519.401.040
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-

- Giảm do đc	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**18.216.164.130**	**55.633.091.276**	**4.812.988.220**	**78.662.243.626**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu năm	**7.382.489.243**	**13.979.787.957**	**166.549.375**	**21.528.826.575**
- Tại ngày cuối năm	**7.176.436.574**	**14.045.830.609**	**135.645.625**	**21.357.912.808**

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**8.203.451.250**	**0**	**0**	**8.203.451.250**
- Mua trong năm	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	8.203.451.250	0	0	8.203.451.250
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	**8.203.451.250**	**0**	**0**	**8.203.451.250**
- Tại ngày cuối năm	**8.203.451.250**	**0**	**0**	**8.203.451.250**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11- Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	33.718.775.459	43.892.432.675
Cộng	**33.718.775.459**	**43.892.432.675**
trong đó: phải trả người bán bên liên quan	*14.812.325.698*	*26.251.937.365*

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	675.929.508	7.320.928.605
- Thuế tiêu thu đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.111.861	505.451.300
- Thuế TN cá nhân	1.827.723.152	2.374.356.330
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, khác	0	0
Cộng	**2.613.764.521**	**10.200.736.235**

13- Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí phải trả khác	5.286.500.564	4.918.465.850
Cộng	**5.286.500.564**	**4.918.465.850**

14 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	2.373.822.312	2.430.870.002
- Bảo hiểm xã hội	775.374.543	274.576.808
- Bảo hiểm y tế	204.584.426	80.877.072
- Phải trả khác	16.278.387.971	16.278.387.971
- Quỹ chính sách xã hội, BHTN	78.736.026	29.237.206
- Ký quỹ , ký cược NH	152.572.000	152.572.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.408.315.289	11.694.075.787
Cộng	**27.271.792.567**	**30.940.596.846**

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	14.144.921.787	3.465.638.599
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	**14.144.921.787**	**3.465.638.599**

16 - Các khoản dự phòng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành ngắn hạn	1.379.952.400	1.379.952.400
- Dự phòng bảo hành dài hạn	0	0
Cộng	**1.379.952.400**	**1.379.952.400**

17 - Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Vay dài hạn	0	0
- Vay ngân hàng	0	0
b - Nợ dài hạn	0	
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	3.600.000.000	8.800.000.000
Cộng	**3.600.000.000**	**8.800.000.000**

18- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	4.404.525.801	6.413.590.511
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	0	0
Cộng	**4.404.525.801**	**6.413.590.511**

19 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư PT, quỹ dự phòng TC và quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm nay	**40.500.000.000**	**20.354.652.347**	**(573.800.000)**	**11.642.975.684**	**5.203.539.363**	**77.127.367.394**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	484.917.712	484.917.712
lợi nhuận của các chi nhánh	-	-	-	-	-	-
- Giảm trích quỹ năm 2023	-	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức năm 2023	-	-	-	-	-	-

Số dư cuối kỳ	**40.500.000.000**	**20.354.652.347**	**(573.800.000)**	**11.642.975.684**	**5.688.457.075**	**77.612.285.106**

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước 49%	19.845.000.000	19.845.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác 51%	20.655.000.000	20.655.000.000
Cộng	**40.500.000.000**	**40.500.000.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Sốlượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	0	0
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:

đ - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ	4.050.000	4.050.000
+ Cổ phiếu	4.050.000	4.050.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**38.000**	**38.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	38.000	38.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**4.012.000**	**4.012.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	4.012.000	4.012.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng*

e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	8.642.975.684	8.642.975.684
- Quỹ dự phòng tài chính:	0	0

***Ghi chú: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Doanh nghiệp không tiếp tục trích**

Quý dự phòng tài chính. Chủ sở hữu doanh nghiệp ra quyết định chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính vào Quỹ đầu tư phát triển

áp dụng từ 01/01/2015

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

20 - Nguồn kinh phí

21 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngoại tệ các loại		
EUR	121.977,34	121,909,68
USD	20.050,35	11,149,83

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

22 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Trong đó:	**102.438.628.366**	**168.159.640.253**
- Doanh thu bán hàng hoá,thành phẩm	30.682.029.400	2.100.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	71.756.598.966	168.157.540.253
- Doanh thu thiết bị máy CN	0	0
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	**0**
Giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0

23 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Giá vốn của hàng hoá,thành phẩm	25.960.970.986	36.640.568
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	65.218.597.807	161.071.329.648
- Dự phòng giảm giá	0	0
-Hoàn nhập dự phòng	0	0
- Giá vốn thiết bị máy CN	0	0
Cộng	**91.179.568.793**	**161.107.970.216**

24 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.806.303	268.649.421
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi bán ngoại tệ	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.873.840	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	**86.680.143**	**268.649.421**

25 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Lãi tiền vay	245.655.864	0
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	90.673	202
- Lỗ chênh lệch tỷ chưa thực hiện	0	0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	0
- Chi phí tài chính khác	0	
Cộng	**245.746.537**	**202**

26- Lợi nhuận khác	Quý 1/2025	Quý 1/2024
-Thu nhập khác	35.595.837	220.005
- Chi phí khác	8.229.604	1.866.057
Cộng	**27.366.233**	**(1.646.052)**

27 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thế năm hiện hành	121.229.428	95.661.847
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-

VII - Những thông tin khác:

Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ

1. Tập đoàn Bưu chính Viễn thong Việt Nam

2. Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Bao gồm

Viễn thông các tỉnh, thành

Tổng công ty hạ tầng mạng (VNPT -Net)

Công ty công nghệ thông tin VNPT(VNPT-IT)

Bệnh viện Bưu điện

Bệnh viện Đa khoa Bưu điện

3.Các Công ty con của Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam, bao gồm:

Tổng công ty dịch vụ viễn thông (VNPT-Vinaphone)

Tổng công ty truyền thông (VNPT-Media)

Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh

Công ty TNHH một thành viên Cáp quang

Công ty cổ phần công nghệ công nghiệp Bưu chính viễn thông (VNPT Technology)

Công ty cổ phần dịch vụ viễn thông và in Bưu điện

Công ty Cổ phần Viễn thông - tin học Bưu điện CT-IN

Công ty cổ phần cáp quang Việt Nam VINA-òc

Công ty cổ phần các hệ thông viễn thông VINECO

Công ty Cổ phần viễn thông TELVINA Việt Nam

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn Thông

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện

Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn Thông

Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV

Công ty TNHH Sản xuất thiết bị viễn thông

Công ty Cổ phần vật tư Bưu điện (POTMASCO)

Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Bưu chính viễn thông Vũng Tàu

Công ty Cổ phần những trang vàng Việt Nam

Công ty Cổ phần xây lắp Bưu điện Huế

Công ty Cổ phần phát triển viễn thông Bắc Miền Trung

Công ty Cổ phần tư vấn- Đầu tư và phát triển Bưu điện Hà nội

Công ty Cổ phần thiết kế viễn thông tin học Đà Nẵng

Công ty cổ phần KASATI

Công ty Cổ phần VNPT Global- Hồng Không

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF)

Công ty Cổ phần truyền thông quảng cáo đa phương tiện (SMJ)

Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện.....

4.Giao dịch các bên liên quan

a. Số dư các bên liên quan

Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
Tập đoàn BCVTVN	23.516.320	
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	859.602.223	9.860.331.641
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh	6.422.175.894	18.453.197.693
Bệnh viện Bưu điện	111.216.834	222.326.834
Bệnh viện đa khoa Bưu điện	110.568.592	99.243.381
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	1.600.348.840	10.290.735.160
Tổng công ty dịch vụ viễn thông	7.528.505.972	10.290.735.160
Tổng công ty hạ tầng mạng	2.923.265.215	455.774.580
Công ty cổ phần thiết bị bưu điện - POT	0	290.304.000
Tổng công ty truyền thông	290.848.766	580.094.787
TRUNG TÂM VNPT-IT KHU VỰC 2 ,3	16.852.000	
Cộng	**19.886.900.656**	**50.542.743.236**

Phải trả cho người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty cổ phần vật tư bưu điện (POTMASCO)	11.380.568.560	22.815.587.120
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	0	187.000.000
Công ty cổ phần đầu tư điện nhẹ viễn thông	3.431.757.138	3.249.350.245
Cộng	**14.812.325.698**	**26.251.937.365**

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Vũ Thị Kim Thoa	Hoàng Thị Thu Hiền	Lý Chí Đức

M.S.D.N: 0100884716 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

COKYVINA JOINT STOCK COMPANY

Số:21.04/CBTT-CKV-PCTH

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Hanoi, 21 April, 2025

REGULAR DISCLOSURE OF INFORMATION ON FINANCIAL REPORTS

To: Hanoi Stock Exchange

Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, CKYVINA JSC shall disclose information on the Consolidated Financial Statements for the first quarter of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Organization name:
- Stock code: CKV
- Address: No. 178 - Trieu Viet Vuong Street - Nguyen Du Ward - Hai Ba Trung District - Hanoi City.
- Contact phone/Tel: 0243 9781323
- Email: info@cokyvina.com.vn Website: http://www.cokyvina.com.vn

2.Content of published information:

- Consolidated financial statements Quarter 1/2025

☐ Separate financial statements (listed organization has no subsidiaries and the superior accounting unit has affiliated units);

☐ Consolidated financial statements (listed organization has subsidiaries);

☑ General financial statements (listed organization has an affiliated accounting unit that organizes its own accounting apparatus).

- Cases subject to explanation of reasons:

+ The auditing organization gives an opinion that is not a full acceptance opinion on the financial statements (for consolidated financial statements Q1/2025):

☐ YES ☑ NO

Written explanation in case of accumulation:

☐ YES ☑ NO

+ Profit after tax in the reporting period has a difference of 5% or more before and after audit, moving from loss to profit or vice versa (for consolidated financial statements Q1/2025):

☐ YES ☐ NO

Written explanation in case of accumulation

☐ YES ☐ NO

+ Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:

☑ YES ☐ NO

Written explanation in case of accumulation:

☑ YES ☐ NO

+ Profit after tax in the reporting period is lost, converted from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

☐ YES ☑ NO

Written explanation in case of accumulation:

☐ YES ☐ NO

This information was announced on the company's website on: 21/04/2025 at the link: http://www.cokyvina.com.vn

3. Report on transactions worth 35% or more of total assets in 2024: None

We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information.

Organization representative

Legal representative

GENERAL DIRECTOR

(Signed and stamped)

LÝ CHÍ ĐỨC

Attached documents:

- Consolidated financial statements Q1/2025
- Explanation of profit after corporate income tax difference of over 10% Q1/2025/Q1/2024

VIETNAM POSTS AND TELECOMMUNICATIONS GROUP (VNPT)

COKYVINA JOINT STOCK COMPANY

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Number: 01/2025-GTLN/KTTC

Regarding: Explaining the difference in profit after corporate income tax of over 10% in Q1/2025 compared to Q1/2024

Hanoi, 21 **April,** *2025*

To: - HANOI STOCK EXCHANGE

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC of the Ministry of Finance dated November 16th, 2020 on periodic information disclosure of organizations listed on the stock market.

Pursuant to the Consolidated Financial Report for the first quarter of 2025 as of March 31, 2025

COKYVINA Joint Stock Company (stock code: CKV) explains the indicator: Profit after corporate income tax in Q1/2025 compared to the same period in Q1/2024, specifically as follows:

Unit of measure: Dong

TT	Target	Quarter 1/2025	Quarter 1/2024	Difference	
				Amount Increase (+) Decrease (-)	Percentage Increase (+) Decrease (-)
1	Profit after corporate income tax (General financial report)	484.917.712	404.942.337	79.975.375	19,75%

1. Consolidated financial report Q1/2025, profit after corporate income tax reached 0.48 billion VND, an increase of 79.9 million VND, equivalent to an increase of 19.75% compared to the same period in Q1/2024. During the period, gross profit increased, net profit from business activities

increased, Therefore, the result of Profit after corporate income tax in Q1/2025 increased compared to Q1/2024.

The above is the explanation of the profit after corporate income tax target of the Business Results of Q1/2025 compared to Q1/2024.

COKYNINA Joint Stock Company respectfully reports./.

Recipient:

GENERAL DIRECTOR

(Signed and stamped)

- As above

- Hard copy saved by: Company

LY CHI DUC

VIETNAM POSTS AND TELECOMMUNICATIONS GROUP
COKYVINA JOINT STOCK COMPANY

GENERAL FINANCIAL STATEMENTS
COKYVINA
QUARTER 1/2025

HANOI- APRIL 2025

COKYVINA JOINT STOCK COMPANY

No. 178 Trieu Viet Vuong Street, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City

(COKYVINA)

FINANCIAL REPORTS

QUARTER 1 OF 2025

Model number:B01-DN

DN- GENERAL ACCOUNTING BALANCE SHEET

As of March 31, 2025

Unit: VND

TT	Target	CODE	NOTE	End of term	Beginning of term
	CURRENT ASSETS				
A.	**CURRENT ASSETS(100 = 110+120+130+140+150)**	**100**		**132.727.112.434**	**150.031.762.168**
I.	**Cash and cash equivalents**	**110**	V.01	**36.923.817.554**	**30.399.687.567**
1	Cash	111		35.923.817.554	29.399.687.567
2	Cash equivalents	112		1.000.000.000	1.000.000.000
II.	**Short-term financial investments**	**120**	**V.02a**	**600.000.000**	**-**
1	Trading securities	121		-	-
2	Provision for decrease in value of trading securities	122		-	-
3	Investments held to maturity	123		600.000.000	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**83.970.741.341**	**80.621.733.185**
1	Short-term trade receivable	131	V.03	62.549.189.195	63.811.152.904
2	Short-term advances to suppliers	132	V.04	5.198.878.578	5.251.617.131
3	Short-term inter-company receivables	133		-	-
4	Receivable according to construction contract plan progress	134		-	-
5	**Short-term loan receivables**	135		-	-
6	Other short-term receivables	136	V.05	23.696.711.319	19.067.523.228
7	Shortage of assets awaiting resolution	137		(7.474.037.751)	(7.508.560.078)
8	Shortage of assets awaiting resolution	139		-	-
IV.	**Inventories**	**140**	**V.06**	**9.288.233.633**	**38.100.431.555**
1	Inventories	141		9.388.818.939	38.201.016.861
2	Provision against devaluation of inventories	149		(100.585.306)	(100.585.306)
V.	**Other current assets**	**150**		**1.944.319.906**	**909.909.861**
1	Short-term prepaid expenses	151		1.445.009.171	879.859.658
2	Deductible VAT	152		81.512.511	16.600.508
3	Taxes and other revenues to the state	153	V.07	417.798.224	13.449.695
4	Purchase and resale of government bonds	154		-	-
5	Other short-term assets	155		-	-
B.	**NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**48.540.012.666**	**48.929.788.656**
I.	**Long - terms receivables**	**210**	**V08**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
1	Long-term trade receivables	211		-	-
2	Long-term advances to supplies	212		-	-
3	Operating capital provided to affiliates	213		-	-
4	Long-term inter-company receivables	214		-	-
5	Receivables from long-term loans	215		-	-
6	Other long-term receivables	216		2.000.000.000	2.000.000.000

7	Provision for doubtful long-term receivables	219		-	-
II.	**Fixed assets**	**220**		**29.561.364.058**	**29.732.277.825**
1	Tangible fixed assets	**221**	V.09	**21.357.912.808**	**21.528.826.575**
-	*Cost*	222		100.020.156.434	98.671.669.161
-	*Accumulated Depreciation*	223		(78.662.243.626)	(77.142.842.586)
2	Intangible fixed assets	**224**		-	-
-	*Cost*	225		-	-
-	*Accumulated Amortization*	226		-	-
3	**Investment property**	**227**	V.10	**8.203.451.250**	**8.203.451.250**
-	Cost	228		8.203.451.250	8.203.451.250
-	Accumulated Depreciation	229		-	-
III.	**Investment property**	**230**		-	-
-	Cost	231		-	-
-	Accumulated Depreciation	232		-	-
IV.	**Long-term assets in progress**	**240**		-	-
1	lLng-term work in progress	241		-	-
2	Construction in progress	242		-	-
V.	**Long-term financial investments**	**250**	**V.02b**	**14.016.590.652**	**14.016.590.652**
1	Investments in subsidiaries	251		-	-
2	Investments in joint ventures and associates	252		-	-
3	Investments in orther units	253		24.188.455.000	24.188.455.000
4	Provisions for long-term financial investments	254		(10.171.864.348)	(10.171.864.348)
5	Investments held to maturity	255		-	-
VI	**Other long-term assets**	**260**		**2.962.057.956**	**3.180.920.179**
1	Long-term prepaid expenses	261		2.239.363.952	2.458.226.175
2	Defferred income tax assets	262		722.694.004	722.694.004
3	Long term equipment, supplies and spare parts	263		-	-
4	Other long-term assets	268		-	-
	TOTAL ASSETS (270 = 100+200)			**181.267.125.100**	**198.961.550.824**
	LIABILITIES	**CODE**	**NOTE**	**End of term**	**Beginning of term**
A.	**LIABILITIES (300=310+330)**	**300**		**103.654.839.994**	**121.834.183.430**
I.	**Current liabilities**	**310**		**100.054.839.994**	**113.034.183.430**
1	Short-term trade accounts payable	311	V11	33.718.775.459	43.892.432.675
2	Short-term advances from customers	312		7.297.159.811	6.981.718.689
3	Taxes and other payables to State	313	V12	2.613.764.521	10.200.736.235
4	Short-term payables to employees	314		3.655.003.341	4.383.067.882
5	Short-term accured expenses	315	V13	5.286.500.564	4.918.465.850
6	Short-term inter-company payables	316		20.460.000	-
7	Payable according to construction contract plan progress	317		-	-
8	Short-term unearned revenue	318	V18	4.404.525.801	6.413.590.511
9	Other current payables	319	V14	27.271.792.567	30.940.596.846
10	Short-term loans and financial leases	320	V15	14.144.921.787	3.465.638.599
11	Provision for short term payables	321	V16	1.379.952.400	1.379.952.400
12	Bonus and welfare funds	322		261.983.743	457.983.743

13	Transactions to buy and sell Government bonds	324		-	-
II.	**Long - term liabilities**	**330**		**3.600.000.000**	**8.800.000.000**
1	Long-term trade accounts payable	331		-	-
2	Long-term advances from customers	332		-	-
3	Long-term accured expenses	333		-	-
4	Internally payable business capital	334		-	-
5	Long-term inter-company payables	335		-	-
6	Long-term unearned revenue	336	V18	-	-
7	Other long-term payables	337	V.17	-	-
8	Long-term loans and financial leases	338	V.17	3.600.000.000	8.800.000.000
9	Deferred income tax	341		-	-
10	Provision for long-term payables	342	V.16	-	-
11	Scientific and technological development fund	343		-	-
B.	**EQUITY (400=410+430)**	**400**		**77.612.285.106**	**77.127.367.394**
I.	**Owner's equity**	**410**	V.19	**77.612.285.106**	**77.127.367.394**
1	Paid-in capital	411		40.500.000.000	40.500.000.000
2	Share premium	412		20.354.652.347	20.354.652.347
3	Other capital of owners	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4	Treasury shares	415		(573.800.000)	(573.800.000)
5	Differences upon asset revaluation	416		-	-
6	Exchange differences	417		-	-
7	Investment and development fund	418		8.642.975.684	8.642.975.684
8	Enterprise reorganization assistance fund	419		-	-
9	Other equity fund	420		-	-
10	Investment and development fund	421		5.688.457.075	5.203.539.363
-	*- Undistributed post-tax profits accumulated by the end of the previous period*	421A		5.203.539.363	2.429.542.524
-	*- Undistributed post-tax profits of current period*	421B		484.917.712	2.773.996.839
11	Capital expenditure fund	422		-	-
II.	**Other resourses and funds**	**430**		-	-
1	Funding	432		-	-
2	Funds formed fixed assets	432		-	-
	Total Capital Resources (400=300+400)	**440**		**181.267.125.100**	**198.961.550.824**

Hanoi, April 20, 2025

Prepaper	Chief Accountant	General Director
Vu Thi Kim Thoa	Hoang Thi Thu Hien	Ly Chi Duc

M.S.D.N: 0100684716 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

COKYVINA JOINT STOCK COMPANY
No. 178 Trieu Viet Vuong Street, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City
(COKYVINA)

FINANCIAL REPORTS
QUARTER 1 OF 2025
Model number:B02-DN

DN - GENERAL BUSINESS RESULTS REPORT

TT	Target	CODE	NOTE	First Quarter of 2025	First Quarter of 2024	Cumulative number from the beginning of the year to the end of the first quarter of 2025	Cumulative number from the beginning of the year to the end of the first quarter of 2024
1	Gross sales of merchandise and services	1		102.438.628.366	168.159.640.253	102.438.628.366	168.159.640.253
2	Deductions	2		0	0	0	0
3	**Net sales of merchandise and services (10= 01-02)**	**10**	**VI.22**	**102.438.628.366**	**168.159.640.253**	**102.438.628.366**	**168.159.640.253**
4	Cost of goods sold	11	VI.23	91.179.568.793	161.107.970.216	91.179.568.793	161.107.970.216
5	**Gross profit from sales of merchandise and services (20 = 10-11)**	**20**		**11.259.059.573**	**7.051.670.037**	**11.259.059.573**	**7.051.670.037**
6	Financial income	21	VI.24	86.680.143	268.649.421	86.680.143	268.649.421
7	Financial expenses	22	VI.25	245.746.537	202	245.746.537	202
	In which: Interest expenses	23		0	0	0	0
8	Selling expenses	24		8.354.743.057	6.111.367.125	8.354.743.057	6.111.367.125
9	General and administration expenses	25		2.166.469.215	706.701.895	2.166.469.215	706.701.895
10	**Operating profit{30=20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**578.780.907**	**502.250.236**	**578.780.907**	**502.250.236**
11	Other income	31		35.595.837	220.005	35.595.837	220.005
12	Other expenses	32		8.229.604	1.866.057	8.229.604	1.866.057
13	**Profit (Loss) from other activities (40=3**	**40**	VI.26	**27.366.233**	**(1.646.052)**	**27.366.233**	**(1.646.052)**
14	**Accounting profit (loss) before tax (50=30+40)**	**50**		**606.147.140**	**500.604.184**	**606.147.140**	**500.604.184**
15	Current income tax expense			0	0	0	0
15	Deferred tax income/(expense)	51	VI.27	121.229.428	95.661.847	121.229.428	95.661.847
16	Deferred tax income/(expense)	52		0	0	0	0
17	**Net profit (loss) after income tax (60=50-51-52)**	60		**484.917.712**	**404.942.337**	**484.917.712**	**404.942.337**
18	Basic earnings per share	70		121	101	121	101

Hanoi, April 20, 2025

Prepaper	Chief Accountant	General Director
Vu Thi Kim Thoa	Hoang Thi Thu Hien	Ly Chi Duc

M.S.D.N:0100684716 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

COKYVINA JOINT STOCK COMPANY

No. 178 Trieu Viet Vuong Street, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City

(COKYVINA)

FINANCIAL REPORTS

QUARTER 1 OF 2025

DN - GENERAL CASH FLOW STATEMENT

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	Cumulative number from the beginning of the year to the end of the first quarter of 2025	Cumulative number from the beginning of the year to the end of the first quarter of 2024
i. Cash flow from operating activities				
1.Sales and other revenue	1		112.908.856.931	84.898.305.556
2.Payments for suppliers	2		(33.808.193.264)	(17.320.099.080)
3.Payment for employees	3		(55.029.672.465)	(45.790.473.004)
4.Interest paid	4		(64.557.451)	-
5.Corporate income tax paid	5		(516.568.867)	(304.013.656)
6.Other receipts from operating activities	6		73.154.299.513	34.945.427.733
7.Payments for other acticities	7		(93.677.108.192)	(64.754.108.481)
Net cash flows from operating activities	**20**		**2.967.056.205**	**(8.324.960.932)**
II.Cash flows from investing activities			-	-
1.Payments for acquisition, construction of fixed assets and other long-term assets	21		(1.348.487.273)	(2.031.080.000)
2.Proceeds from disposal, sales of fixed assets and other long-term assets	22		-	-
3.Cash outflow for lending, buying debt intrustments of other entities	23		(600.000.000)	-
4.Cash recovered from lending, selling debt intrustments of other	24		1.000.000.000	6.000.000.000
6.Cash recovered from investment in other entities	26		-	-
7.Interest earned, dividends and profit received	27		26.277.867	67.724.172
Net cash flows from (used in) investing activities	**30**		**(922.209.406)**	**4.036.644.172**
III.Cash flows from financing activities:			-	-
1.Sums received from issuance of shares and receipt from contributions of the owners	31		-	-
2.Repayment of contributions to owners, repurchase of stock issued	32		-	-
3.Proceeds from borrowings	33		10.679.283.188	4.964.949.264
4.Repayments of borrowings	34		(5.200.000.000)	-
5.Repayments of obligations under financial lease	35		-	-
6.Dividends and profits paid	36		-	-
Net cash flows from financial activities	**40**		**5.479.283.188**	**4.964.949.264**
Net cash flows in the period (50 = 20+30+40)	**50**		**7.524.129.987**	**676.632.504**
Cash and cash equivalents at beginning of period	**60**		**29.399.687.567**	**31.508.866.555**
The impact of changes in foreign currency exchange rates	61		-	-
Cash and cash equivalents at end of period (70 = 50+60+61)	**70**		**36.923.817.554**	**32.185.499.059**

Hanoi, April 20, 2025

Prepaper	Chief Accountant	General Director
Vu Thi Kim Thoa	Hoang Thi Thu Hien	Ly Chi Duc

M.S.D.N: 0100684716 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

COKYVINA JOINT STOCK COMPANY

No. 178 Trieu Viet Vuong Street, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City (COKYVINA)

Denominator B 09 - DN

Issued according to Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

NOTES TO GENERAL GINANCIAL STATEMENTS
QUARTER I 2025

I. Characteristics of company

1. Form of capital ownership: 49% State capital.
2. Business fields: Trading, manufacturing, importing and exporting postal and telecommunications equipment and materials...
3. Business lines
4. Characteristics of the enterprise's operations in the fiscal year that affect the financial statements:
   - Domestic and international economic and political fluctuations.
   - Price fluctuations in domestic and international markets

II. Accounting period, currency used in accounting

1. Accounting period: begins on January 1 and ends on December 31 every year
2. Currency used in accounting: VND.

III. Applicable accounting standards and regimes

1. Applicable accounting regime: According to Circular No. 200/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance.
2. Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting Regimes.
3. Applicable accounting form: Diary - Documents.

IV. Applicable accounting policies

1. Principles for recording cash and cash equivalents.
2. Method of converting other currencies to currencies used in accounting.
   - Principle of recording inventory: according to actual purchase price.
   - Inventory value calculation method: Weighted average.
   - Inventory accounting method: regular declaration.
   - Method of setting up provisions for devaluation of inventory.
3. Principles for recognition and depreciation of fixed assets and investment real estate:
   - Principle of recording fixed assets (tangible, intangible, finance lease): according to actual purchase price.
   - Method of depreciation of fixed assets (tangible, intangible, financial lease): according to Decree ND/59-CP.
4. Principles for recording and depreciating investment real estate
   - Principles for recording investment real estate.
   - Depreciation method for investment real estate.
5. Principles for recording financial investments.
   - Investments in subsidiaries, affiliated companies…
   - Short-term securities investments.
   - Other short-term and long-term investments.
   - Method of setting up provisions for short-term and long-term investment price reduction.
6. Principles for recording and capitalizing borrowing costs:
   - Principles for recording borrowing costs.
   - Capitalization rate is used to determine borrowing costs capitalized during the period.
7. Principles for recording and capitalizing other expenses.
   - Prepaid fees.
   - Chi phí khác.
   - Method of allocating prepaid expenses.

- Method and time of allocation of goodwill.

8. Principles for recording payable expenses.

9. Principles and methods for recording provisions for payables.

10. Principles for recording equity:

- Principles for recording owner's investment capital, share capital surplus, and other capital.
- Principles for recording differences in asset revaluation.
- Principles for recording exchange rate differences.
- Principles for recording undistributed profits.

11. Principles and methods of recording revenue.

- Revenue from sales of goods
- Revenue from service provision.
- Revenue from financial activities.
- Revenue from selling finished products

12. Principles and methods of recording financial expenses.

13. Principles and methods for recording current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses.

14. Foreign exchange risk provisions.

15. Other accounting principles and methods.

V. Additional information for items presented in the Balance Sheet

01- Money	End of term	Beginning of term
- Cash	1.732.866.485	930.444.041
- Bank deposits	34.190.951.069	28.469.243.526
- Cash equivalents	1.000.000.000	1.000.000.000
Total	**36.923.817.554**	**30.399.687.567**

02- Financial investments	End of term	Beginning of term
a/ /Investment held until maturity		0
- Term deposits	600.000.000	0
Trading securities	0	0
Total	**600.000.000**	**0**

b/ Other long-term financial investments:	End of term	Beginning of term
- Investing capital in other units	24.188.455.000	24.188.455.000
- Invest in joint ventures and affiliated companies	0	0
- Invest in bills and promissory notes	0	0
- Long-term financial investment provisions	(10.171.864.348)	(10.171.864.348)
- Bonds	0	0
Total	**14.016.590.652**	**14.016.590.652**

03- Short-term receivables from customers	End of term	Beginning of term
- Receivables from short-term customers	62.549.189.195	63.811.152.904
Total	**62.549.189.195**	**63.811.152.904**
In which: customer receivables are related parties (cdetails in note no VII.4)	*19.886.900.656*	*44.352.744.328*

04- Short-term advance payments to sellers	End of term	Beginning of term
- Short-term advance payments to sellers	5.198.878.578	5.251.617.131
Total	**5.198.878.578**	**5.251.617.131**

05- Other short-term receivables	End of term	Beginning of term
- Sign bets. Short-term deposit	6.875.578.334	6.872.998.994
- Advance	2.640.235.288	2.199.688.208
- Accumulated deposit interest	95.931.161	88.488.550
- Other receivables	14.084.966.536	9.906.347.476

Total	**23.696.711.319**	**19.067.523.228**

In which: other receivables are related parties

(cdetails in note no VII.4)

06- Inventory	End of term	Beginning of term
- Commodity on the road	0	0
- Raw materials and materials	3.344.270.526	3.405.315.980
- Tools and utensils	0	0
- Expenses for production and unfinished business	3.571.411.392	11.620.671.732
- Products	50.652.232	218.960.078
- Commodity	2.422.484.789	22.956.069.071
- Provision for reduction in inventory prices	(100.585.306)	(100.585.306)
Total	**9.288.233.633**	**38.100.431.555**

* The book value of inventory used as collateral or pledge to secure payable debts.

* Reversal value of provisions for inventory devaluation during the year.

* Circumstances or events that lead to additional deductions or reversals of provisions for inventory

07- Taxes and State receivables	End of term	Beginning of term
- Export tax. Import	0	0
- Personal income tax	5.798.224	7.349.695
- Corporate income tax	0	0
- Other amounts receivable from the State	412.000.000	6.100.000
Total	**417.798.224**	**13.449.695**

08- Other long-term receivables	End of term	Beginning of term
- Deposit, long-term deposit	2.000.000.000	2.000.000.000
- Entrusted monies	0	0
- Loans without interest	0	0
- Other long-term receivables	0	0
Cộng	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**

09 - Increase or decrease in tangible fixed assets:

Items	Buildings and Structures	Means of transport and transmission	Machinery, equipment and management equipment	Total
Original cost of tangible fixed assets				
Year-begin balance	**25.392.600.704**	**68.330.434.612**	**4.948.633.845**	**98.671.669.161**
- Purchased during the year	-	1.348.487.273	-	1.348.487.273
- Basic construction investment completed				-
- Other monks				-
- Switch to tools and instruments				-
- Liquidation and sale				-
- Other reductions				-
Year-end balance	**25.392.600.704**	**69.678.921.885**	**4.948.633.845**	**100.020.156.434**
Accumulated depreciation value				
Year-begin balance	**18.010.111.461**	**54.350.646.655**	**4.782.084.470**	**77.142.842.586**
- Depreciation during the year	206.052.669	1.282.444.621	30.903.750	1.519.401.040
- Other monks				-
- Liquidation and sale				-

- Reduced due to adjustment				-
- Other reductions				-
Year-end balance	**18.216.164.130**	**55.633.091.276**	**4.812.988.220**	**78.662.243.626**
Residual value of tangible fixed assets				-
- First day of the year	**7.382.489.243**	**13.979.787.957**	**166.549.375**	**21.528.826.575**
- Last day of the year	**7.176.436.574**	**14.045.830.609**	**135.645.625**	**21.357.912.808**

10 - Increase or decrease in intangible fixed assets:

Items	Land use rights	Accounting software	Other intangible fixed assets	Total
Original cost of intangible fixed assets				
Year-begin balance	**8.203.451.250**	**0**	**0**	**8.203.451.250**
- Purchased during the year				0
- Other monks				0
- Liquidation and sale				0
- Other reductions				0
Year-end balance	8.203.451.250	0	0	8.203.451.250
Accumulated depreciation value				
Year-begin balance				0
- Depreciation during the year				0
- Other monks				0
- Liquidation and sale				0
- Other reductions				0
Year-end balance				0
Residual value of intangible fixed assets				
- First day of the year	**8.203.451.250**	0	0	**8.203.451.250**
- Last day of the year	**8.203.451.250**	0	0	**8.203.451.250**

- Remaining value at the end of the year of tangible fixed assets used as mortgage or pledge to secure loans.
- Original cost of fixed assets at the end of the year has been fully depreciated but still in use
- Original cost of fixed assets at the end of the year awaiting liquidation
- Commitments to buy and sell tangible fixed assets of great value in the future
- Other changes in tangible fixed assets
- Data explanation and other explanations.

11- Short-term payables to suppliers	End of term	Beginning of term
- Short-term payables to suppliers	33.718.775.459	43.892.432.675
Total	**33.718.775.459**	**43.892.432.675**
In which: payable to related party sellers	*14.812.325.698*	*26.251.937.365*

12- Taxes and amounts payable to the State	End of term	Beginning of term
- Value added tax	675.929.508	7.320.928.605
- Special consumption tax	0	0
- Import and export tax	0	0
- Corporate income tax	110.111.861	505.451.300
- Personal income tax	1.827.723.152	2.374.356.330
- Real estate tax and land rent, others	0	0
Total	**2.613.764.521**	**10.200.736.235**

13- Short-term payables	End of term	Beginning of term

- Advance payment of salary during leave	0	0
- Major repair costs of fixed assets	0	0
- Costs during downtime	0	0
- Other payable expenses	5.286.500.564	4.918.465.850
Total	**5.286.500.564**	**4.918.465.850**

14 - Other short-term payables	End of term	Beginning of term
- Surplus assets awaiting resolution	0	0
- Trade union fees	2.373.822.312	2.430.870.002
- Social insurance	775.374.543	274.576.808
- Health insurance	204.584.426	80.877.072
- Other payables	16.278.387.971	16.278.387.971
- Social policy fund, Unemployment insurance	78.736.026	29.237.206
- Short term deposit	152.572.000	152.572.000
- Other payables	7.408.315.289	11.694.075.787
Total	**27.271.792.567**	**30.940.596.846**

15- Short term loans and debt	End of term	Beginning of term
- Short term loán	14.144.921.787	3.465.638.599
- Long term debt due to date	0	0
Total	**14.144.921.787**	**3.465.638.599**

16 - Provisions	End of term	Beginning of term
- Short-term warranty provisions	1.379.952.400	1.379.952.400
- Long-term warranty provisions	0	0
Total	**1.379.952.400**	**1.379.952.400**

17 - Long term loans and debt	End of term	Beginning of term
a - Long term loans	0	0
- Bank loan	0	0
b - Long term loans	0	
- financial lease	0	0
- Other Long term debt	3.600.000.000	8.800.000.000
Total	**3.600.000.000**	**8.800.000.000**

18- Unearned Revenue	End of term	Beginning of term
Short-term unearned revenue	4.404.525.801	6.413.590.511
Long-term unearned revenue	0	0
Total	**4.404.525.801**	**6.413.590.511**

19 - Owner's capital

a- Equity fluctuation comparison table

Details	Owner's capital	Capital surplus	Treasury shares	Development Investment Fund, Financial Reserve Fund and Other Funds	Retained earnings	Total
A	1	2	3	4	5	6
Beginning of term	**40.500.000.000**	**20.354.652.347**	**(573.800.000)**	**11.642.975.684**	**5.203.539.363**	**77.127.367.394**
- Profit in term	-	-	-	-	484.917.712	484.917.712
Profits of Branch	-	-				

- Reduce fund deduction	-	-				
- Dividend payment in						
Ending of term	**40.500.000.000**	**20.354.652.347**	**(573.800.000)**	**11.642.975.684**	**5.688.457.075**	**77.612.285.106**

b - Owner's equity details	Ending of term	Begining of term
- State capital contribution 49%	19.845.000.000	19.845.000.000
- Capital contribution of other subjects 51%	20.655.000.000	20.655.000.000
Total	**40.500.000.000**	**40.500.000.000**

* Value of bonds converted into shares during the year

* Number of treasury shares

c - Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits	Ending of term	Begining of term
- Owner's equity		
+ Beginning capital contribution	0	0
+ Capital increase during the year	0	0
+ Capital contribution decreased during the year	0	0
+ Year-end capital contribution		
- Dividends, distributed profits		

d - Dividends

- Dividends declared after the end of the accounting year:
+ Dividends declared on common stock:
+ Dividends declared on preferred stock:
- Unrecorded cumulative preferred stock dividends:

đ - Stocks	Ending of term	Begining of term
- Number of shares registered for issuance	4.050.000	4.050.000
Number of shares sold to the public	4.050.000	4.050.000
+ Stocks	4.050.000	4.050.000
+ Preferred stock	...	...
Number of shares bought back	**38.000**	**38.000**
+ Common stock	38.000	38.000
+ Preferred stock	...	...
- Number of shares outstanding	**4.012.000**	**4.012.000**
+ Common stock	4.012.000	4.012.000
+ Preferred stock	...	...

* *Par value of outstanding shares: 10,000 VND*

e - Corporate funds	Ending of term	Begining of term
- Development investment fund:	8.642.975.684	8.642.975.684
- Financial reserve fund:	0	0

*Note: According to Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, Enterprises do not continue to add Financial Reserve Fund. The business owner decides to transfer the balance of the Financial Reserve Fund to the Development Investment Fund.

Effective from 01/01/2015

* Purpose of setting up and using corporate funds

g - Income and expenses, gains or losses are recognized directly in Equity in accordance with the provisions of specific accounting standards

20 - Funding sources

21 - Off-balance sheet items	Ending of term	Begining of term
- Foreign currencies		
EUR	121.977,34	121,909,68
USD	20.050,35	11,149,83

VI - Additional information for items presented in the Income Statement

22 - Total sales and service revenue (Code 01).	**Quarter 1/2025**	**Quarter 1/2024**
In there:	**102.438.628.366**	**168.159.640.253**
- Revenue from sales of goods and finished	30.682.029.400	2.100.000
- Service revenue	71.756.598.966	168.157.540.253
- Industrial equipment revenue	0	0
Revenue deductions	0	**0**
Deduction from service revenue	0	0

23 - Cost of goods sold (Code 11)	**Quarter 1/2025**	**Quarter 1/2024**
- Cost of goods and finished products	25.960.970.986	36.640.568
- Cost of service provision	65.218.597.807	161.071.329.648
- Provison of price reduction	0	0
- Return of provision	0	0
- Cost of industrial equipment	0	0
Total	**91.179.568.793**	**161.107.970.216**

24 - Financial revenue (Code 21)	**Quarter 1/2025**	**Quarter 1/2024**
- Interest on deposits and loans	70.806.303	268.649.421
- Interest on investments in bonds, promissory	0	0
- Dividends, profits shared	0	0
- Profit from selling foreign currency	0	0
- Realized exchange rate difference profit	15.873.840	0
- Unrealized exchange rate difference profit	0	0
- Deferred sales interest	0	0
- Other financial revenue	0	0
Total	**86.680.143**	**268.649.421**

25 - Financial expenses (Code 22)	**Quarter 1/2025**	**Quarter 1/2024**
- Loan interest	245.655.864	0
- Investment provision reversal	0	0
- Losses from liquidation of short-term and long-	0	0
- Foreign currency sales loss	0	0
- Realized exchange rate difference loss	90.673	202
- Unrealized exchange rate difference loss	0	0
- Provision for devaluation of short-term and long-	0	0
- Other financial costs	0	
Total	**245.746.537**	**202**

26- Other profits	**Quarter 1/2025**	**Quarter 1/2024**
- Other income	35.595.837	220.005
- Other costs	8.229.604	1.866.057
Total	**27.366.233**	**(1.646.052)**

27 - Current corporate income tax	**Quarter 1/2025**	**Quarter 1/2024**
- Corporate income tax expense calculated on taxable income of the current yea	121.229.428	95.661.847

Deferred corporate income tax

VII - Other information:

Information about related parties

List of related parties with significant balances and transactions during the period

1. Vietnam Posts and Telecommunications Group

2. Units under Vietnam Posts and Telecommunications Group, Including

Telecommunications of provinces and cities

Tổng công ty hạ tầng mạng (VNPT -Net)

Công ty công nghệ thông tin VNPT(VNPT-IT)

Bệnh viện Bưu điện

Bệnh viện Đa khoa Bưu điện

3. Subsidiaries of Vietnam Posts and Telecommunications Group, including:

Telecommunication Services Corporation (VNPT-Vinaphone)

VNPT-Media Corporation (VNPT-Media)

VNPT business centers in provinces

Fiber Optic Cable One Member Limited Company

Vietnam Post and Telecommunication Industry Technology Join Stock Company (VNPT Technology)

Postal Printing and Telecommunication Services Join Stock Company

Join Stock Company for Telecoms and Informatics (CTIN)

Viet Nam Optical Fiber Cable Join Stock Company (VINA-OFC)

VINECO Telecommunication Systems Join Stock Company

Telvina Vietnam Communication Joint Stock Company

Telecomunication Technical Service Joint Stock Company

Post and Telecommunications Construction Material Joint Stock Company

Telecommunication Project Construction Development Joint Stock Company

Advanced Network Systems VietNam Company Limited (ANSV)

Telecommunications Equipment Limited Company (TELEQ)

Post And Telecommunications Material Supply Joint Stock Company (POTMASCO)

Vung Tau Post and Telecommunications Construction Investment Joint Stock Company

Vietnam Yellow Pages Join Stock Company

Hue Post & Telecommunication Construction & Installation Join Stock Company

North Central of Vietnam Telecommunication Development Join Stock Company

Hanoi Post & Telecommunication Development Investment Join Stock Company

Da Nang Telecommunication Design Join Stock Company

KASATI Join Stock Company

VNPT Global HK Limited

Post And Telecommunication Equipment Join Stock Company (POSTEF)

Smart Media Join Stock Company (SMJ)

Post and Telecommunication Equipment Joint Stock Company (POT)

4.Related party transactions

a. Related party balances

Receivables from customers	Ending of term	Begining of term
BCVTVN Group	23.516.320	
Telecommunications of provinces under VNPT	859.602.223	9.860.331.641
VNPT Business Centers of provinces	6.422.175.894	18.453.197.693
Post Office Hospital	111.216.834	222.326.834
Post Office General Hospital	110.568.592	99.243.381
VNPT Information Technology Company	1.600.348.840	10.290.735.160
Telecommunications Services Corporation	7.528.505.972	455.774.580
Network Infrastructure Corporation	2.923.265.215	4.100.736.252
Postal Equipment Joint Stock Company - POT	0	290.304.000
VNPT-IT CENTER REGION 2,3	290.848.766	580.094.787
total	16.852.000	
	19.886.900.656	**44.352.744.328**

Payable to Sellers	Ending of term	Begining of term
Postal Materials Joint Stock Company (POTMASCO)	11.380.568.560	22.815.587.120
Provincial Telecommunications under VNPT	0	187.000.000
Telecom Light Electricity Investment Joint Stock Company	3.431.757.138	3.249.350.245
total	**14.812.325.698**	**26.251.937.365**

Hanoi, April 20, 2025

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Vũ Thị Kim Thoa	Hoàng Thị Thu Hiền	Lý Chí Đức